

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14-11-2019

V/v : Tranh chấp hôn nhân và gia
đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước.

2. Ông Đào Khel.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/7/2019 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nhan Lê M**, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số C2, đường LHP, khóm P, phường P, thành phố P, tỉnh P.

- Bị đơn: Ông **Thái Tuấn T**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số C1, đường TCD, khóm A1, phường A2, thành phố P, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nhan Lê M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nhan Lê M và ông Thái Tuấn Th chung sống với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/11/2014.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Th không lo làm ăn chăm sóc cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà M và ông Th đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả nên bà M và ông Th đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nay bà M nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông Thái Tuấn Th.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nhan Lê M và ông Thái Tuấn Th có một người con chung tên Thái Gia Ngh (nữ), sinh ngày 20/01/2015, hiện nay cháu Ngh đang sống chung với bà M. Sau khi ly hôn, bà Nhan Lê M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thái Gia Ngh (nữ), sinh ngày 20/01/2015 cho đến khi cháu Ngh đủ tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nhan Lê M không yêu cầu ông Thái Tuấn Th cấp dưỡng nuôi cháu Ngh.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nhan Lê M tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại tờ tường trình đề ngày 20/8/2019 bị đơn ông Thái Tuấn Th trình bày:

Do ông Th đi làm ăn xa không thể về tham gia phiên Tòa được. Ông Th cho rằng vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên ông Th cũng đồng ý ly hôn với bà M, ông Th cũng đồng ý mọi vấn đề theo đơn khởi kiện của bà M.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là ông Thái Tuấn Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nhan Lê M và ông Thái Tuấn Th xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống do ông, bà không hợp nhau về tính tình, do ông Th không lo làm ăn chăm sóc cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà M và ông Th đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả nên bà M và ông Th đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Tại tờ tường trình đề ngày 20/8/2019 bị đơn ông Th trình bày do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, nên ông Th cũng đồng ý ly hôn với bà M. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông, bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M cho bà M được ly hôn với ông Th.

- Về con chung: Bà M và ông Th có một con chung tên Thái Gia Ngh (nữ), sinh ngày 20/01/2015, hiện nay cháu Ngh đang sống chung với bà M. Sau khi ly hôn, bà Nhan Lê M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thái Gia Ngh (nữ), sinh ngày 20/01/2015 cho đến khi cháu Ngh đủ 18 tuổi. Tại tờ tường trình đề ngày 20/8/2019 bị đơn ông Th trình bày ông Th đồng ý tất cả những vấn đề theo đơn khởi kiện của bà M vì hiện nay ông Th đi làm ăn xa. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Ngh còn nhỏ, là nữ, hiện nay đang sống chung với mẹ là bà M, cuộc sống của cháu đang phát triển ổn định và tiện cho việc bà M chăm sóc cháu Ngh. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M, giao cháu Ngh cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Ngh đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Thái Tuấn Th không cấp dưỡng cho cháu Thái Gia Ngh.

Ông Thái Tuấn Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên cháu Thái Gia Ngh (nữ), sinh ngày 20/01/2015 mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nhan Lê M trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nhan Lê M phải chịu án phí ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ những phân tích, nhận định trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.
- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nhan Lê M với ông Thái Tuấn Th.
2. Về con chung: Giao cho bà Nhan Lê M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thái Gia Ngh (nữ), sinh ngày 20/01/2015 cho đến khi cháu Ngh đủ tuổi trưởng thành.
Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Thái Tuấn Th không cấp dưỡng cho cháu Thái Gia Ngh.
- Ông Thái Tuấn Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên cháu Thái Gia Ngh (nữ), sinh ngày 20/01/2015 mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nhan Lê M trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Bà Nhan Lê M phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007613 ngày 05/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà M đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- UBND phường P, TP P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phan Thanh Loan